

Số: /GP-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai tại văn bản số 03/CV-CKXD ngày 13 tháng 05 năm 2025 về việc cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất các loại thùng phuy thép 200 lít, công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất thùng thép 18/20 lít, công suất 2.700 tấn sản phẩm/năm và sản xuất các loại bồn chứa bằng thép và nhôm, công suất 915 tấn sản phẩm/năm” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các loại thùng phuy thép 200 lít, công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất thùng thép 18/20 lít, công suất 2.700 tấn sản phẩm/năm và sản

xuất các loại bồn chứa bằng thép và nhôm, công suất 915 tấn sản phẩm/năm” tại lô 108-109-110, KCN Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của Chủ dự án:**

1.1. Tên chủ dự án: Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 108-109-110, KCN Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603377717 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 6 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603377717.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các loại thùng phuy thép, thùng thép và các loại bồn chứa bằng thép và nhôm.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án: 40.000m<sup>2</sup>

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm II (phân loại theo tiêu chí môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Công suất: sản xuất các loại thùng phuy thép 200 lít, công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất thùng thép 18/20 lít, công suất 2.700 tấn sản phẩm/năm và sản xuất các loại bồn chứa bằng thép và nhôm, công suất 915 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất thùng phuy thép 200 lít:

*Thân thùng (1a) → Ghép nắp (1b) và (1d), đáy (1c) vào thân → Thử kín → Làm sạch → Sơn (Bao gồm sản phẩm nắp rời - 1d) → Sấy → In logo → Nhập kho (1e).*

*Trong đó:*

*(1a) Quy trình sản xuất thân thùng: Thép cuộn → Cắt theo quy cách → Cuốn tròn → Hàn thân → Bể mép, tạo gân lớn → Cán gân nhỏ.*

*(1b) Quy trình sản xuất nắp thùng (nắp kín): Thép cuộn → Dập nắp → Viên mép vô keo → Đột lỗ cổ nút → Vô cổ nút.*

*(1c) Quy trình sản xuất đáy thùng: Thép cuộn → Dập đáy → Viên mép vô keo.*

*(1d) Quy trình sản xuất nắp thùng (nắp rời): Thép cuộn → Dập nắp → Dập vuốt.*

*(1e) Quy trình sản xuất đai (phuy nắp rời): Thép đai → Cuốn, cắt đai → Hàn đai → Nhập kho.*

(2) Quy trình sản xuất thùng thép 18/20 lít:

*Thân thùng (2a) → Ghép đáy (2b) → Hàn tai (2c) → Gắn quai (2d) → Quét keo → Đóng gói (Cùng với sản phẩm (2e)) → Nhập kho.*

(2a) Quy trình sản xuất thân: *Thép lá tráng thiếc → Cắt theo quy cách → Cuốn tròn → Hàn thân → Nong côn → Cuốn mép lần 1 → Cuốn mép lần 2, bung gân.*

(2b) Quy trình sản xuất đáy thùng: *Thép lá tráng thiếc → Cắt theo quy cách → Dập đáy → Viên mép vô keo.*

(2c) Quy trình sản xuất nút tai: *Thép lá tráng thiếc → Dập nút tai.*

(2d) Quy trình sản xuất quai: *Thép lá tráng thiếc → Uốn, dập.*

(2e) Quy trình sản xuất nắp thùng: *Thép lá tráng thiếc → Cắt theo quy cách → Dập nắp → Dập vuốt → Vô keo → Sấy keo → Nhập kho.*

(3) Quy trình sản xuất các loại bồn chứa bằng thép và nhôm:

*Thép, nhôm tấm, hộp, ống,... → Cắt thành chi tiết theo quy cách → Gia công chi tiết (tiện, cuốn, tạo hình,...) → Lắp ghép các chi tiết → Hàn chi tiết → Mài, phun bi làm sạch → Sơn → Lắp bồn, dán logo → Đo lường, kiểm tra chất lượng → Nhập kho.*

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc

xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày      tháng      năm 2025 đến ngày      tháng      năm 2035).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## PHỤ LỤC 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của dự án được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn trước thu gom về hệ thống thu gom, thoát nước thải và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch (theo Hợp đồng trách nhiệm bảo vệ môi trường số 21/HĐXLNT-2016 ngày 01 tháng 4 năm 2016 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo).

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ khu vực sơn được thu gom vào thùng phuy chứa có dung tích 100L có nắp đậy, sau đó bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý chất thải nguy hại, không thải ra môi trường bên ngoài.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên với tổng lưu lượng khoảng 16 m<sup>3</sup>/ngày đêm được xử lý bằng bể tự hoại, bể tách dầu mỡ cùng với nước thải từ khu vực rửa tay được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi từ khu vực sơn thùng phuy 200 lít (lượng nước sử dụng tuần hoàn định kỳ 03 tháng/01 lần sẽ thải bỏ và thay mới) với tổng lưu lượng khoảng 0,8 m<sup>3</sup>/ngày/lần được thu gom vào thùng phuy chứa có dung tích 100L có nắp đậy, xử lý dưới dạng chất thải nguy hại, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại của dự án, sau đó bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý, không thải ra môi trường bên ngoài.

- Vị trí đầu nối nước thải:

+ Vị trí: 01 hố ga đầu nối nước thải trên đường N1, KCN Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

+ Tọa độ đầu nối: X = 1208622, Y = 404206 (theo Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>45, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Sơ lược quy trình 6hug om, xử lý nước thải:

+ *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại 3 ngăn* → *Đầu nối vào hệ thống 6hug om, xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch.*

+ *Nước thải từ nhà ăn* → *Bể tách dầu* → *Đầu nối vào hệ thống 6hug om, xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch.*

- Công trình, thiết bị xử lý:

+ *Bể tự hoại*: 07 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích: 33,96 m<sup>3</sup>;

+ *Bể tách dầu mỡ*: 01 bể với dung tích 12 m<sup>3</sup>.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để 6hug om, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Dệt may Nhơn Trạch và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex – Tân Tạo), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Dệt may Nhơn Trạch để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

## PHỤ LỤC 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-KCNĐN ngày tháng năm 2025  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực sơn, sấy của xưởng sản xuất thùng phuy 200 lít;
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải tại buồng sơn của xưởng sản xuất bồn chứa;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại phòng phun bi của xưởng sản xuất bồn chứa;
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải tại máy cắt Plasma CNC của xưởng sản xuất bồn chứa.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi  
chiều  $3^{\circ}$ )

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình pha sơn, sơn, sấy thùng phuy 200 lít (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải  $X = 1.197.070$ ;  $Y = 409.123$ .
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình pha sơn, sơn, sấy thùng phuy 200 lít (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải  $X = 1.197.074$ ;  $Y = 409.127$ .
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn bồn chứa (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải  $X = 1.196.845$ ;  $Y = 409.204$ .
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn bồn chứa (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải  $X = 1.196.845$ ;  $Y = 409.208$ .
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thải số 03 sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn bồn chứa (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải  $X = 1.196.845$ ;  $Y = 409.212$ .
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ buồng phun bi (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải  $X = 1.196.698$ ;  $Y = 409.325$ .
- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy cắt plasma CNC (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải  $X = 1.196.875$ ;  $Y = 409.402$ .

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai tại Lô 108-109-110, KCN Dệt may Nhơn Trạch, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 138.000 m<sup>3</sup>/giờ trong đó:

- Dòng khí thải số 01, 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 72.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03, 04, 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với các hệ số  $K_v = 0,8$  và  $K_p = 0,8$  và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

| STT        | Chất ô nhiễm                               | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép <sup>(1)</sup> | Tần suất quan trắc định kỳ <sup>(2)</sup> | Quan trắc tự động liên tục   |
|------------|--|---------------------|--|---|--|
| <b>I</b>   | <b>Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05</b> |                     |  |   | <i>Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)</i> |
| 1          | Lưu lượng                                  | m <sup>3</sup> /giờ | -  | 6 tháng/lần                               |  |
| 2          | Bụi  | mg/Nm <sup>3</sup>  | 128 <sup>(*)</sup>                       |   |  |
| 3          | Toluen                                     | mg/Nm <sup>3</sup>  | 750 <sup>(**)</sup>                      | 1 năm/lần                                 |  |
| 4          | Xylen                                      | mg/Nm <sup>3</sup>  | 870 <sup>(**)</sup>                      |   |  |
| 5          | Naphtalen                                  | mg/Nm <sup>3</sup>  | 150 <sup>(**)</sup>                      |   |  |
| 6          | Etylbenzen                                 | mg/Nm <sup>3</sup>  | 870 <sup>(**)</sup>                      |   |  |
| 7          | n-Butyl Acetate                            | mg/Nm <sup>3</sup>  | 950 <sup>(**)</sup>                      |   |  |
| <b>II</b>  | <b>Dòng khí thải số 06</b>                 |                     |  |   |  |
| 1          | Lưu lượng                                  | m <sup>3</sup> /giờ | -  | 6 tháng/lần                               |  |
| 2          | Bụi  | mg/Nm <sup>3</sup>  | 128 <sup>(*)</sup>                       |   |  |
| <b>III</b> | <b>Dòng khí thải số 07</b>                 |                     |  |   |  |
| 1          | Lưu lượng                                  | m <sup>3</sup> /giờ | -  | 3 tháng/lần                               |  |
| 2          | Bụi  | mg/Nm <sup>3</sup>  | 128 <sup>(*)</sup>                       |   |  |
| 3          | CO   | mg/Nm <sup>3</sup>  | 640 <sup>(*)</sup>                       |   |  |

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,8$  và  $K_p = 0,8$ )<sup>(\*)</sup> và QCVN 20:2009/BTNMT<sup>(\*\*)</sup>.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải

đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,8$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

**Chủ dự án rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định.**

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình pha sơn, sơn (buồng sơn màng nước), sấy được thu gom bằng 07 chụp hút/ống nhánh về 2 ống chính, sau đó kết nối với 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 72.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý sau đó qua 02 ống thải ra bên ngoài.

- Nguồn số 02: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn bồn chứa được thu gom xử lý qua 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 36.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý sau đó qua 03 ống thải ra bên ngoài.

- Nguồn số 03: Bụi kim loại phát sinh từ buồng phun bi được thu gom xử lý qua 01 hệ thống xử lý bụi công suất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý sau đó qua 01 ống thải ra bên ngoài.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy cắt plasma CNC được thu gom xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ than hoạt tính công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý sau đó qua 01 ống thải ra bên ngoài.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

#### 1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn, hơi dung môi* → *Buồng sơn màng nước hấp thụ* → *Chụp hút/ống dẫn* → *Tháp hấp thụ bằng nước* → *Tấm lưới lọc bụi* → *Hấp phụ bằng than hoạt tính* → *02 ống thải*.

- Công suất thiết kế: 72.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Tấm lưới lọc, than hoạt tính.

#### 1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn, hơi dung môi* → *Tấm lọc bụi sơn* → *Tấm than hoạt tính* → *03 ống thải*.

- Công suất thiết kế: 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Tấm lọc, tấm than hoạt tính.

#### 1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Cyclone* → *Hệ thống lọc bụi khô* → *Ống thải*.

- Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Vật liệu sử dụng: không.

1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải nguồn số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi kim loại* → *Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính* → *Ống thải*.

- Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng hóc.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình pha sơn, sơn, sấy thùng phuy 200 lít, công suất thiết kế 72.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn bồn chứa, công suất thiết kế 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi từ buồng phun bi, công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ máy cắt plasma CNC, công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình pha sơn, sơn, sấy thùng phuy 200 lít, công suất thiết kế 72.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 03 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn bồn chứa, công suất thiết kế 36.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ buồng phun bi, công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/giờ.

01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ máy cắt plasma CNC, công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT 15 ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường), trong đó: Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chặt chẽ lưu lượng dòng khí thải, sử dụng nhật ký vận hành, lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường thường định kỳ hàng năm.

3.3. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-KCNDN ngày tháng năm 2025  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực gia công cơ khí xưởng sản xuất thùng phuy 200 lít.
- Nguồn số 02: Khu vực gia công cơ khí xưởng sản xuất thùng phuy 18/20 lít.
- Nguồn số 03: Khu vực gia công cơ khí xưởng sản xuất bồn chứa.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  
trục 107°45', múi chiếu 3°)**

- Tọa độ nguồn số 01: X = 1.208.686; Y = 404.296.
- Tọa độ nguồn số 02: X = 1.208.875; Y = 404.965.
- Tọa độ nguồn số 03: X = 1.208.425; Y = 404.745.

**3. Tiếng ồn:** Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

| STT | QCVN 26:2010/BTNMT        |                           | QCVN 24:2016/BYT                      |  | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ) | Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ ) - dBA |                            |                      |
| 1   | 70                        | 55                        | 8                                     | 85   | -                          | Khu vực thông thường |

**4. Độ rung:** Phải bảo phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ  | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70   | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-KCNDN ngày tháng năm 2025  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| STT                                     | Tên chất thải   | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|---|---|--------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 1                                       | Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải              | 08 01 01     | Rắn/lỏng           | KS                | 13.090              |
| 2                                       | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại   | 18 02 01     | Rắn                | KS                | 5.000               |
| 3                                       | Nước thải có các thành phần nguy hại  | 19 10 01     | Lỏng               | KS                | 3.200               |
| 4                                       | Bao bì kim loại cứng (chứa chất có thành phần nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn) thải: thùng đựng sơn, keo | 18 01 02     | Rắn                | KS-R              | 720                 |
| 5                                       | Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất): keo thải  | 08 03 01     | Lỏng               | KS                | 100                 |
| 6                                       | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải   | 16 01 06     | Rắn                | NH                | 200                 |
| 7                                       | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải   | 17 02 03     | Lỏng               | NH                | 150                 |
| 8                                       | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại  | 07 04 01     | Rắn                | NH                | 110                 |
| 9                                       | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải   | 12 01 04     | Rắn                | NH                | 5.260               |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b> |   |              |                    |                   | <b>27.830</b>       |

**Ghi chú:** Chủ dự án ở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm

2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:**

| STT                                     | Tên chất thải  | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu | Khối lượng (kg/năm) |
|---|--|--------------|--------------------|---------|---------------------|
| 1                                       | Hộp chứa mực in (không có các thành phần nguy hại như mực in văn phòng, sách báo) thải | 08 02 08     | Rắn                | TT-R    | 12                  |
| 2                                       | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ   | 18 01 05     | Rắn                | TT-R    | 5.000               |
| 3                                       | Phế liệu kim loại: Sản phẩm hư hỏng, vụn, rẻo thép phế liệu, bi thải                   | 11 04 03     | Rắn                | TT-R    | 547.518             |
| 4                                       | Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải: Bao bì đóng gói        | 18 01 06     | Rắn                | TT-R    | 240                 |
| 5                                       | Bùn từ bể tự hoại  | 07 01 11     | Bùn                | TT      | 2.000               |
| 6                                       | Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải: Pallet hỏng              | 18 01 07     | Rắn                | TT-R    | 600                 |
| 7                                       | Bụi chứa kim loại  | 07 03 13     | Rắn                | TT      | 98.070              |
| 8                                       | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên: Bộ lọc nước   | 18 02 02     | Rắn                | TT      | 30                  |
| 9                                       | Cặn lắng từ bồn lắng chứa nước thử kín, thử áp lực                                     | -            | Rắn/lỏng           | TT      | 10                  |
| 10                                      | Bùn thải từ quá trình gia công tạo hình khác với các loại trên: xỉ từ máy cắt plasma   | 07 03 16     | Bùn                | TT      | 50                  |
| 11                                      | Các vật liệu mài thải khác với các loại trên: bi thải                                  | 07 03 17     | Rắn                | TT      | 2.000               |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b> |  |              |                    |         | <b>655.530</b>      |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:**

| STT                                      | Tên chất thải                                  | Khối lượng (tấn/năm) |
|--|--|----------------------|
| 1  | Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm         | 21                   |
| 2  | Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế | 6                    |
| 3  | Chất thải rắn sinh hoạt còn lại                | 3                    |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)</b> |  | <b>30</b>            |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

### 2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 45 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có gờ phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng và một số khu vực làm việc khác sau đó được tập kết trong thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít, 660 lít, có nắp đậy.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

### 1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải

### 2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu

sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của dự án theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

**PHỤ LỤC 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-KCNDN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của Dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của Dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Nông

nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ Dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

14. Giấy phép môi trường này được cấp theo quy định chuyển tiếp tại Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 4 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**